BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0731/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 7 năm 2012, từ trang 08 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính sau khi điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán viên đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề lưu ý

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh số IV.16 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm. Chính sách kế toán này làm cho khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản công nợ ngắn hạn là 7.768.287 VND (số cuối năm trước là 619.515.817 VND) được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo tài chính được kiểm toán đính kèm đã được lập lại thay thế cho Báo cáo tài chính đã công bố ngày 26 tháng 3 năm 2012, trong đó Công ty thực hiện điều chỉnh giảm khoản thu nhập từ tiền hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí với số tiền 4.090.909.090 VND.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay đổi so với Báo cáo kiểm toán số 0276/2012/BCTC-KTTV đã phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2012 với nội dung thay đổi là loại bỏ vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên về việc ghi nhận khoản thu nhập từ tiền hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí nêu trên.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Minh Khiêm - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0785/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**60.330.171.258**	**58.923.647.982**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**50.231.468.088**	**37.359.266.948**
1. Tiền	111		6.431.468.088	7.159.266.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.800.000.000	30.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**490.650.200**	**827.046.500**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.894.123.545	1.831.059.765
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(1.403.473.345)	(1.004.013.265)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.239.550.270**	**20.492.637.634**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	4.846.974.420	4.926.683.094
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	55.250.000	6.437.108.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	4.337.325.850	9.311.716.118
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	-	(182.869.868)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**368.502.700**	**244.696.900**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	7.500.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	368.502.700	237.196.900

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**54.181.832.412**	**43.598.611.628**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.500.000.000**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.9	2.500.000.000	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**17.456.386.671**	**7.747.852.976**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	17.105.148.480	2.886.502.381
	Nguyên giá	*222*		*24.853.846.089*	*9.163.081.196*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.748.697.609)*	*(6.276.578.815)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		*24.000.000*	*24.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(24.000.000)*	*(24.000.000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	351.238.191	4.861.350.595
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.12**	**328.809.628**	**535.369.102**
	Nguyên giá	241		4.611.658.284	4.611.658.284
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.282.848.656)	(4.076.289.182)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**9.600.000.000**	**9.600.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	7.500.000.000	7.500.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	1.800.000.000	1.800.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	300.000.000	300.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.296.636.113**	**25.715.389.550**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	23.988.230
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	1.022.727.273	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.17	23.273.908.840	25.691.401.320
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**114.512.003.670**	**102.522.259.610**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**61.491.829.067**	**51.853.570.399**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**12.477.877.822**	**11.677.006.399**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.18	902.814.543	500.644.276
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	87.500.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	2.938.626.077	1.593.413.484
5.	Phải trả người lao động	315	V.20	1.204.967.316	4.069.010.386
6.	Chi phí phải trả	316		55.000.000	45.000.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	6.637.586.914	2.327.214.597
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	738.882.972	3.054.223.656
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**49.013.951.245**	**40.176.564.000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.23	48.491.115.025	40.176.564.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	522.836.220	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**53.020.174.603**	**50.668.689.211**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**53.020.174.603**	**50.668.689.211**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.25	7.768.287	619.515.817
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	16.702.197.095	2.960.877.310
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	2.789.725.952	2.599.059.690
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	3.520.483.269	14.489.236.394
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**114.512.003.670**	**102.522.259.610**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại			
	USD		17.096,20	157.692,17
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Huỳnh Quang Giàu	**Tạ Thái Mẫn**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	89.136.241.226	68.741.502.975
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	89.136.241.226	68.741.502.975
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	81.329.617.500	60.751.297.800
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		7.806.623.726	7.990.205.175
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	7.899.150.472	39.284.309.812
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	2.322.843.307	188.426.027
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	24		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.5	8.034.987.063	11.572.109.367
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		5.347.943.828	35.513.979.593
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	743.977.871	304.154
12.	**Chi phí khác**	32		624.326.149	20.000.385
13.	**Lợi nhuận khác**	40		119.651.722	(19.696.231)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		5.467.595.550	35.494.283.362
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.19	1.951.897.765	9.030.594.506
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		(499.891.053)	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		4.015.588.838	26.463.688.856
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng

Tạ Thái Mẫn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***5.467.595.550***	***35.494.283.362***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, 12	1.678.678.268	1.229.249.939
-	Các khoản dự phòng	03	V.3, 7	216.590.212	(13.921.993)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	1.743.003.764	12.940.831
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.529.391.079)	(34.809.469.844)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***3.576.476.715***	***1.913.082.295***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		796.045.648	(12.459.116.140)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.367.768.991)	4.293.918.508
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		31.488.230	(25.488.230)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(1.558.495.829)	(8.338.745.682)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.716.312.468	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.22	(1.665.433.000)	(1.564.623.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.528.625.241***	***(16.180.972.749)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.010.489.654)	(2.106.453.565)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(63.251.325)	(144.916.120)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		61.560	39.969.608.024
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.127.291.906	36.369.400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***9.053.612.487***	***37.754.607.739***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(1.509.120.000)	(10.498.880.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.509.120.000)***	***(10.498.880.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**13.073.117.728**	**11.074.754.990**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**37.359.266.948**	**26.156.811.693**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(200.916.588)	127.700.265
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**50.231.468.088**	**37.359.266.948**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng

Tạ Thái Mẫn
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ vận chuyển hành khách; Cho thuê phương tiện vận tải; Dịch vụ cung ứng lao động; Dịch vụ nhà đất, cho thuê kho, bãi đậu xe...

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 2.307 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.049 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 5

5. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư từ 10 năm đến 13 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ theo phương thức thích hợp.	5%	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	20% vốn điều lệ

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, chi các chế độ phúc lợi xã hội cho nhân viên Công ty, trong đó có các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các đối tượng khác có liên quan.	15%	

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010: 18.932 VND/USD
31/12/2011: 20.828 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.5

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý, tài sản tài chính khác được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu
Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	204.455.962	333.027.902
Tiền gửi ngân hàng	6.227.012.126	6.826.239.046
Các khoản tương đương tiền	43.800.000.000	30.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	**50.231.468.088**	**37.359.266.948**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành.	16.273	619.994.000	15.499	619.994.000
Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Minh Phú	500	35.275.500	500	35.275.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	875	22.424.400	500	18.674.400
Công ty Cổ phần Nam Việt	1.600	150.504.000	1.600	150.504.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	500	25.338.375	500	25.338.375
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	1.500	70.104.300	1.500	70.104.300
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	2.426	136.287.650	2.426	136.287.650
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.000	83.834.000	1.000	83.834.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	2.200	134.877.400	1.200	106.765.400
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	4.800	118.777.600	4.800	118.777.600
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	-	-	3	104.220
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	3.254	224.060.000	2.185	216.850.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	2.000	140.000.000	2.000	140.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.000	21.887.200	1.000	21.887.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	500	6.877.400	500	6.877.400
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	805	18.612.000	805	18.612.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	1.040	34.969.320	800	34.969.320
Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	1.000	26.204.400	1.000	26.204.400
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát	5.000	24.096.000	-	-
Cộng		**1.894.123.545**		**1.831.059.765**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành: tăng do nhận 774 cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu: tăng do mua thêm 375 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 3.750.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn: tăng do mua thêm 1.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 28.112.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam: giảm do bán 3 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 104.220 VND.

- Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam: tăng do nhận 369 cổ phiếu thưởng đồng thời mua thêm 700 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 7.210.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát: tăng do mua thêm 5.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 24.096.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản lập dự phòng cho các loại cổ phiếu nắm giữ nhằm mục đích bán trong ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.004.013.265)	(1.027.507.625)
Trích lập dự phòng bổ sung	(399.460.080)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	23.494.360
Số cuối năm	**(1.403.473.345)**	**(1.004.013.265)**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	4.791.974.420	4.743.813.226
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho Công ty sản xuất Nhựa May Mặc 1/5	-	182.869.868
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	55.000.000	-
Cộng	**4.846.974.420**	**4.926.683.094**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thi công công trình 28 Võ Trường Toản, Phường An Phú, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	-	6.267.358.290
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	55.250.000	169.750.000
Cộng	**55.250.000**	**6.437.108.290**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	-	28.642.728
Phải thu chi phí thẩm định dự án khu đất 259 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	210.692.700	-
Phải thu tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	1.784.637.150	932.471.606
Lãi liên doanh Trường Quốc tế TP. Hồ Chí Minh	-	7.848.487.784
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	341.996.000	502.114.000
Phải thu tiền hỗ trợ từ Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT - Dầu khí	2.000.000.000	-
Cộng	**4.337.325.850**	**9.311.716.118**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(182.869.868)	(173.297.501)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(9.572.367)
Hoàn nhập dự phòng	182.869.868	-
Số cuối năm	**-**	**(182.869.868)**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	362.502.700	231.196.900
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	**368.502.700**	**237.196.900**

9. Phải thu dài hạn khác

Phải thu tiền hỗ trợ từ Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT - Dầu khí.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.660.293.209	3.067.105.532	3.061.953.784	145.253.490	228.475.181	9.163.081.196
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.976.648.831	2.327.016.062	-	-	2.387.100.000	15.690.764.893
Số cuối năm	**13.636.942.040**	**5.394.121.594**	**3.061.953.784**	**145.253.490**	**2.615.575.181**	**24.853.846.089**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	2.429.631.706	111.708.036	170.102.453	2.711.442.195
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	505.455.708	2.565.310.349	2.895.091.009	126.007.019	184.714.730	6.276.578.815
Khấu hao trong năm	473.143.836	654.326.202	105.387.012	8.769.696	230.492.048	1.472.118.794
Số cuối năm	**978.599.544**	**3.219.636.551**	**3.000.478.021**	**134.776.715**	**415.206.778**	**7.748.697.609**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.154.837.501	501.795.183	166.862.775	19.246.471	43.760.451	2.886.502.381
Số cuối năm	**12.658.342.496**	**2.174.485.043**	**61.475.763**	**10.476.775**	**2.200.368.403**	**17.105.148.480**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc có phần tài sản là nhà số 259 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CT Group ngày 15 tháng 7 năm 2009 (Biên bản bàn giao ngày 15 tháng 5 năm 2010). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 2.048.425.773 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Công trình Trung tâm dịch vụ quốc tế	623.786.149	540.000	(624.326.149)	-	-
Công trình 20-22-24 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 14, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	100.600.900	123.645.909	-	-	224.246.809
Công trình nhà 28 Võ Trường Toản, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	4.009.972.164	12.237.534.821	(556.742.092)	(15.690.764.893)	-
Công trình Trung tâm Thương mại và Dịch vụ 223 Bến Bình Đông, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	126.991.382	-	-	-	126.991.382
Cộng	**4.861.350.595**	**12.361.720.730**	**(1.181.068.241)**	**(15.690.764.893)**	**351.238.191**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.611.658.284
Số cuối năm	**4.611.658.284**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.660.604.356
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	4.076.289.182
Khấu hao trong năm	206.559.474
Số cuối năm	**4.282.848.656**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	535.369.102
Số cuối năm	**328.809.628**

Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư. Danh mục bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà số 20 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 14, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.583.492.400	(1.583.492.400)	-
Nhà số 223 Bến Bình Đông, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1.077.111.956	(1.077.111.956)	-

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà số 252 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 14, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.951.053.928	(1.622.244.300)	328.809.628
Cộng	**4.611.658.284**	**(4.282.848.656)**	**328.809.628**

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê	1.346.363.636	1.200.000.000
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	477.094.794	456.842.769

13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh thương (iii)	500.000.000	500.000.000
Cộng	**7.500.000.000**	**7.500.000.000**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4104008486 ngày 09 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch 2.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0307806093 ngày 14 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4104007823 ngày 20 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh thương 500.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT - Dầu khí	30%	1.800.000.000	30%	1.800.000.000
Cộng		**1.800.000.000**		**1.800.000.000**

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CT Group ngày 15 tháng 7 năm 2009 và Phụ lục số 01/13/2009/PLHĐ/SPSC-CT Group ngày 15 tháng 7 năm 2009, Công ty hợp tác cùng Công ty Cổ phần Bất động Sản CT để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT - Dầu khí với vốn điều lệ là 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng và khai thác Tòa nhà tại khu đất số 259 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty được hưởng lợi nhuận hàng năm tương đương tỷ lệ góp vốn trên phần thu nhập ròng của công ty này nhưng không thấp hơn 4.000.000.000 VND/năm, bắt đầu từ thời điểm Tòa nhà chính thức đưa vào hoạt động kinh doanh, khai thác.

15. Đầu tư dài hạn khác

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

17. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền nhà số 28, Võ Trường Toản, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	22.973.908.840	24.441.401.320
Đặt cọc tiền nhà số 16 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	50.000.000	-
Ký quỹ du lịch lữ hành quốc tế	250.000.000	250.000.000
Ký quỹ xuất khẩu lao động	-	1.000.000.000
Cộng	**23.273.908.840**	**25.691.401.320**

18. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền xây dựng cơ bản dở dang	902.804.545	-
Phải trả người bán khác	9.998	500.644.276
Cộng	**902.814.543**	**500.644.276**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	489.268.511	7.917.755.965	(7.324.921.411)	1.082.103.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	863.739.931	1.923.002.965	(1.558.495.829)	1.228.247.067
Tiền thuê đất	-	1.302.207.720	(822.279.200)	479.928.520
Thuế thu nhập cá nhân	158.143.540	632.840.328	(750.151.184)	40.832.684
Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
Thuế nộp hộ	82.261.502	4.156.098.555	(4.130.845.316)	107.514.741
Cộng	**1.593.413.484**	**15.941.905.533**	**(14.596.692.940)**	**2.938.626.077**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.467.595.550	35.494.283.362
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.339.995.510	628.094.660
Các khoản điều chỉnh tăng	*4.457.018.090*	*664.464.060*

	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.117.022.580)	*(36.369.400)*
Thu nhập chịu thuế	7.807.591.060	36.122.378.022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.951.897.765***	***9.030.594.506***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	***(28.894.800)***	***105.532.088***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.923.002.965**	**9.136.126.594**

Tiền thuê đất
Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp thuế hàng năm của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người lao động trong Công ty	1.170.610.200	4.044.214.300
Người lao động cung ứng cho các đơn vị khác	34.357.116	24.796.086
Cộng	**1.204.967.316**	**4.069.010.386**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.510.000.000	-
Kinh phí công đoàn	3.039.883.497	2.250.204.159
Phải trả cổ tức	-	9.120.000
Tiền hỗ trợ theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28 tháng 11 năm 2011	1.818.181.817	-
Các khoản phải trả khác	269.521.600	67.890.438
Cộng	**6.637.586.914**	**2.327.214.597**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.054.223.656	953.127.746
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận trong năm	571.998.786	3.665.719.410
Điều chỉnh khoản trích quỹ năm 2010 theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 001/2011/NQ-DHD ngày 28 tháng 4 năm 2011	(1.221.906.470)	-
Chi quỹ trong năm	(1.665.433.000)	(1.564.623.500)
Số cuối năm	**738.882.972**	**3.054.223.656**

23. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường Quốc tế TP. Hồ Chí Minh	45.836.887.752	39.795.064.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Đức – Đặt cọc thuê nhà 252 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 14,	30.000.000	30.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quận 5, TP. Hồ Chí Minh		
Công ty TNHH Tân Mỹ Á	82.000.000	82.000.000
Công ty TNHH Hồng An	51.000.000	51.000.000
Nhà 8-10 Châu Văn Liêm, Phường10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim Hoa	105.000.000	105.000.000
Nhà hàng Ngọc Lan Đình	-	13.500.000
Ông Đoàn Văn Dũng	13.500.000	-
Phải trả tiền hỗ trợ theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28 tháng 11 năm 2011	2.272.727.273	-
Cộng	**48.491.115.025**	**40.176.564.000**

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số đầu năm trước	30.000.000.000	1.738.970.840	1.377.153.220	3.093.749.273	80.984.610	36.290.857.943
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	26.463.688.856	-	26.463.688.856
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	1.221.906.470	1.221.906.470	(6.109.532.350)	-	(3.665.719.410)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2008, 2009	-	-	-	(105.532.088)	-	(105.532.088)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(6.900.000.000)	-	(6.900.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn	-	-	-	-	(80.984.610)	(80.984.610)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối năm trước					619.515.817	619.515.817
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	(1.953.137.297)	-	(1.953.137.297)
Số dư cuối năm trước	**30.000.000.000**	**2.960.877.310**	**2.599.059.690**	**14.489.236.394**	**619.515.817**	**50.668.689.211**
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	2.960.877.310	2.599.059.690	14.489.236.394	619.515.817	50.668.689.211
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	4.015.588.838	-	4.015.588.838
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	190.666.262	190.666.262	(953.331.310)	-	(571.998.786)
Điều chỉnh khoản trích quỹ năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2011/NQ-DHD ngày 28 tháng 4 năm 2011	-	13.550.653.523	-	(12.328.747.053)	-	1.221.906.470

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối năm trước	-	-	-	-	(619.515.817)	(619.515.817)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối năm nay	-	-	-	-	7.768.287	7.768.287
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 theo biên bản thanh tra của Bộ tài chính ngày 29 tháng 6 năm 2011	-	-	-	28.894.800	-	28.894.800
Chia cổ tức đợt 2 theo Quyết định số 001/2011/NQ-ĐHĐ ngày 28 tháng 4 năm 2011	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(231.158.400)	-	(231.158.400)
Số dư cuối năm nay	**30.000.000.000**	**16.702.197.095**	**2.789.725.952**	**3.520.483.269**	**7.768.287**	**53.020.174.603**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức những năm trước	1.509.120.000	6.008.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	4.490.880.000
Cộng	**1.509.120.000**	**10.498.880.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.000.000*	*3.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.000.000*	*3.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	89.136.241.226	68.741.502.975
Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	*71.589.843.473*	*50.489.745.296*
Dịch vụ cho thuê nhà, kho, bãi, môi giới địa ốc	*17.149.034.123*	*18.050.675.857*
Dịch vụ kinh doanh khác	*397.363.630*	*201.081.822*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**89.136.241.226**	**68.741.502.975**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động	68.874.739.870	48.568.166.030
Dịch vụ cho thuê nhà, kho, bãi, môi giới địa ốc	12.052.299.867	11.263.836.895
Dịch vụ kinh doanh khác	402.577.763	919.294.875
Cộng	**81.329.617.500**	**60.751.297.800**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.338.832.864	4.202.415.130
Lãi tiền ký quỹ	9.816.670	30.416.672
Lãi đầu tư cổ phiếu	25.684.900	36.369.400
Lãi thanh lý khoản đầu tư công ty liên kết	-	34.972.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.524.816.038	43.028.610
Cộng	**7.899.150.472**	**39.284.309.812**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180.253.478	-
Chi phí đầu tư ngắn hạn	125.985	66.979.556
Dự phòng (hoàn nhập) đầu tư tài chính ngắn hạn	399.460.080	(23.494.360)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.743.003.764	12.940.831
Chi phí thanh lý khoản đầu tư công ty liên kết	-	132.000.000
Cộng	**2.322.843.307**	**188.426.027**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.128.810.201	7.703.031.978
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	7.904.547	145.181.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.416.550	31.918.294
Chi phí khấu hao TSCĐ	590.051.496	585.066.390
Thuế, phí và lệ phí	810.514.000	279.015.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.054.831.658	1.156.843.991
Chi phí bằng tiền khác	1.404.458.611	1.671.051.850
Cộng	**8.034.987.063**	**11.572.109.367**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ tiền nhận hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí	454.545.455	-
Thu nhập khác	289.432.416	304.154
Cộng	**743.977.871**	**304.154**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	73.003.550.071	56.271.198.008
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	7.904.547	145.181.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.416.550	31.918.294
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.678.678.268	1.229.249.939
Thuế, phí và lệ phí	810.514.000	279.015.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.421.082.516	12.695.792.212
Chi phí bằng tiền khác	1.404.458.611	1.671.051.850
Cộng	**89.364.604.563**	**72.323.407.167**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 01 tháng 02 năm 2012 Đại hội đồng cổ đông đã thông qua các Nghị quyết gồm:

- Nghị quyết số 001/2012/NQ-ĐHĐ về việc chấp thuận cho Ban điều hành Công ty vay 221,14 tỷ VND với lãi suất 0% của Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí để mua Quyền sử dụng đất khu đất 259 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Nghị quyết số 002/2012/NQ-ĐHĐ về việc chấp thuận cho Ban điều hành Công ty vay 15 tỷ VND với lãi suất 0% của Công ty Bất động sản CT để góp tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí.
- Nghị quyết số 003/2012/NQ-ĐHĐ về việc chấp thuận cho Ban điều hành Công ty vay (dự kiến) 60 tỷ VND với lãi suất 0% của Công ty Bất động sản CT để góp vốn xây dựng dự án 259 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 06 tháng 02 năm 2012 Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 002/2012/NQ-HĐQT về việc chấp thuận tăng vốn điều lệ, góp thêm vốn và cử đại diện phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí. Giá trị phần vốn góp thêm là 18.000.000.000 VND tương đương 1.800.000 cổ phần phổ thông.

Ngoài ra, ngày 30 tháng 6 năm 2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã thông qua Nghị quyết số 001/2012/NQ-ĐHĐ về việc chia cổ tức năm 2011 bằng 10%/mệnh giá cổ phần.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.432.751.600	1.808.316.600
Thù lao	192.000.000	156.000.000
Tiền thưởng	50.000.000	330.000.000
Cộng	**1.674.751.600**	**2.294.316.600**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh thương	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT - Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch		
Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà	13.636.364	54.545.456
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	41.272.727	54.809.092
Mua tour du lịch	312.331.676	603.716.416

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực		
Cung cấp dịch vụ	8.181.818	32.727.272
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	7.454.544	10.636.364
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh thương		
Mua dịch vụ	-	22.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí		
Thu nhập từ nhận hỗ trợ theo hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28 tháng 11 năm 2011	454.545.455	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	71.589.843.473	50.489.745.296

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí		
Phải thu tiền hỗ trợ theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28 tháng 11 năm 2011	4.500.000.000	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	4.791.974.420	4.743.813.226
Phải thu tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	1.784.637.150	932.471.606
Cộng nợ phải thu	**11.076.611.570**	**5.676.284.832**

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động.
- Dịch vụ cho thuê nhà, môi giới và ủy thác cho thuê nhà.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục đính kèm.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.231.468.088	37.359.266.948	50.231.468.088	37.359.266.948
Phải thu khách hàng	4.846.974.420	4.743.813.226	4.846.974.420	4.743.813.226
Cho vay	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Các khoản phải thu khác	7.093.325.850	10.567.716.118	6.586.310.544	10.567.716.118
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	490.650.200	827.046.500	490.650.200	833.949.000
Cộng	**62.962.418.558**	**53.797.842.792**	**62.455.403.252**	**53.804.745.292**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	902.814.543	500.644.276	902.814.543	500.644.276
Các khoản phải trả khác	1.910.988.916	4.572.520.824	1.910.988.916	4.572.520.824
Cộng	**2.813.803.459**	**5.073.165.100**	**2.813.803.459**	**5.073.165.100**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của cho vay và phải thu dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	902.814.543	-	902.814.543
Các khoản phải trả khác	1.529.488.916	381.500.000	1.910.988.916
Cộng	**2.432.303.459**	**381.500.000**	**2.813.803.459**
Số đầu năm			
Phải trả người bán	500.644.276	-	500.644.276
Các khoản phải trả khác	4.191.020.824	381.500.000	4.572.520.824
Cộng	**4.691.665.100**	**381.500.000**	**5.073.165.100**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty bao gồm rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 trên cơ sở giả trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khác và các khoản phải trả khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá chứng khoán trên thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Huỳnh Quang Giàu	**Tạ Thái Mẫn**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động	Dịch vụ ủy thác cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	71.589.843.473	17.149.034.123	397.363.630	-	89.136.241.226
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***71.589.843.473***	***17.149.034.123***	***397.363.630***	-	***89.136.241.226***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.647.847.702	(249.442.574)	(308.934.448)	-	1.089.470.680
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(1.317.834.017)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(228.363.337)
Doanh thu hoạt động tài chính					7.899.150.472
Chi phí tài chính					(2.322.843.307)
Thu nhập khác					743.977.871
Chi phí khác					(624.326.149)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.951.897.765)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					499.891.053
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***4.015.588.838***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***(12.361.720.730)***	-	-	***(12.361.720.730)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***(2.163.636)***	***(1.387.627.715)***	***(1.493.943.388)***	-	***(2.883.734.739)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động	Dịch vụ ủy thác cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	50.489.745.296	18.050.675.857	201.081.822	-	68.741.502.975
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***50.489.745.296***	***18.050.675.857***	***201.081.822***	-	***68.741.502.975***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	990.977.107	(1.204.404.250)	(537.756.916)	-	(751.184.059)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(2.830.720.133)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(3.581.904.192)
Doanh thu hoạt động tài chính					39.284.309.812
Chi phí tài chính					(188.426.027)
Thu nhập khác					304.154
Chi phí khác					(20.000.385)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(9.030.594.506)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***26.463.688.856***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***2.537.719.252***	***52.281.818***	-	***2.590.001.070***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.163.636***	***792.582.778***	***894.062.800***	-	***1.688.809.214***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	***(9.311.565)***	-	***(9.311.565)***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng

Tạ Thái Mẫn
Tổng Giám đốc

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Giới thiệu việc làm, cung ứng lao động	Dịch vụ ủy thác cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.578.955.511	23.653.956.659	350.075.422	-	30.582.987.592
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					83.929.016.078
Tổng tài sản					***114.512.003.670***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.584.240.613	47.390.723.895	-	-	51.974.964.508
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					9.516.864.559
Tổng nợ phải trả					***61.491.829.067***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.680.792.409	36.219.079.307	942.646.188	-	43.842.517.904
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					58.679.741.706
Tổng tài sản					***102.522.259.610***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.275.000.245	40.400.819.170	87.500.000	-	42.763.319.415
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					9.090.250.984
Tổng nợ phải trả					***51.853.570.399***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 201

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng

Tạ Thái Mẫn
Tổng Giám đốc